

Số: 98 /TB-HKL

THÔNG BÁO

Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Hạt Kiểm lâm số 11, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên đang xây dựng phương án xử lý gỗ được xác lập quyền sở hữu toàn dân (có Bản sao Bảng kê lâm sản kèm theo) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ (có Bảng kê lâm sản kèm theo) về Hạt Kiểm lâm số 11, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên trước **ngày 01 tháng 4 năm 2026** theo địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

Nơi nhận:

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. HẠT TRƯỞNG
PHÓ HẠT TRƯỞNG**



Đỗ Đình Trường



CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH

Khối lượng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

(Kèm theo Thông báo số 98.../TB-HKL ngày 23/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11)

TT	Nhóm gỗ	Số khúc/số tấm	Khối lượng gỗ tròn (m3)	Khối lượng gỗ xẻ (m3)	QĐ Tịch thu/QĐ xử phạt VPHC	Ghi chú
1	V; VI; VII; VIII	80	4,570		004/QĐ-XPHC ngày 16/9/2025	
2	V	39		2,942	004/QĐ-XPHC ngày 16/9/2025	
3	IV	35	2,630		005/QĐ-XPHC ngày 13/8/2025	Gỗ Mỡ rừng trồng
4	IV; VII	52	8,702		002/QĐ-XPHC ngày 23/9/2025	
5	VI, VII, VIII	52	1,960		005/QĐ-XPHC ngày 18/3/2026	
Tổng		223 khúc/tấm	17,862 m3	2,942 m3		



CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04.. /2025/BKLS

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo: Điền bản khai khai, số lượng, khối lượng, chủng loại lâm sản, cấp
lệnh, 08/09/2015 của Hạt Kiểm lâm số 11.....)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Phạm Mạnh Dũng Chức vụ: Đưa lâm vào
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Dốc Châu, xã Định Hóa

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức, cá nhân: Lâm Dũng Ngô
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC: 0190.62.012010
- Địa chỉ: Xóm Nà Chén, xã Lam Vỹ, Tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

- Họ và tên: Trần Văn Thủy
- Số CCCD/Hộ chiếu: Cấp ngày..... tháng..... năm.....
- Địa chỉ thường trú: Xóm Nà Chén, xã Lam Vỹ, Tỉnh Thái Nguyên

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê:.....
80 khối gỗ tròn nhóm V, VI, VII, VIII = 4,570 m³; Tổng mức phạt
gỗ tròn bằng gỗ sồi nam lấy mức: (Chứng từ của Hạt
Kiểm lâm)

Lam Vỹ, ngày 08 tháng 09 năm 2015
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

ngô
Lâm Dũng Ngô

Phạm Mạnh Dũng

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Thủy
Trần Văn Thủy

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2025/BKLS ngày 08/9/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Re lợn			VI	2,0		18	1,0	0,051	
2	2	Re lợn			VI	2,0		17	1,0	0,045	
3	3	Re lợn			VI	2,0		17	1,0	0,045	
4	4	Lim			V	2,0		28	1,0	0,123	
5	5	Vôi cạn			VI	2,0		29	1,0	0,132	
6	6	Lim			V	2,0		28	1,0	0,123	
7	7	Vôi cạn			VI	2,0		19	1,0	0,057	
8	8	Lim			V	2,0		20	1,0	0,063	
9	9	Lim			V	2,0		26	1,0	0,106	
10	10	Vôi cạn			VI	2,0		31	1,0	0,151	
11	11	Lim			V	2,0		18	1,0	0,051	
12	12	Vôi cạn			VI	1,2		25	1,0	0,059	
13	13	Vôi cạn			VI	1,2		25	1,0	0,059	
14	14	Vôi cạn			VI	2,0		20	1,0	0,063	
15	15	Vôi cạn			VI	2,0		29	1,0	0,132	
16	16	Vôi cạn			VI	2,0		18	1,0	0,051	
17	17	Vôi cạn			VI	2,0		17	1,0	0,045	
18	18	Vôi cạn			VI	2,0		19	1,0	0,057	
19	19	Lim			V	2,0		19	1,0	0,057	
20	20	Thành ngạnh			V	2,0		18	1,0	0,051	
21	21	Lim			V	2,0		20	1,0	0,063	
22	22	Thành ngạnh			V	2,0		18	1,0	0,051	
23	23	Tu va			VI	2,0		15	1,0	0,035	
24	24	Thành ngạnh			V	2,0		20	1,0	0,063	
25	25	Thành ngạnh			V	2,0		12	1,0	0,023	
26	26	Bông bạc			VIII	2,0		12	1,0	0,023	
27	27	Bông bạc			VIII	2,0		15	1,0	0,035	
28	28	Lim			V	2,0		24	1,0	0,090	
29	29	Thành ngạnh			V	2,0		12	1,0	0,023	
30	30	Lim			V	2,6		20	1,0	0,082	
31	31	Tu va			VI	2,0		12	1,0	0,023	
32	32	Tôm			VII	1,0		25	1,0	0,049	
Tổng									32	2,079	

NGO



BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2025/BKLS ngày 08/9/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
33	33	Kè			V	2,00		15	1,0	0,035	
34	34	Kè			V	2,00		10	1,0	0,016	
35	35	Lim			V	2,20		11	1,0	0,021	
36	36	Lim			V	1,30		17	2,0	0,059	
37	37	Lim			V	1,50		15	2,0	0,053	
38	38	Trầu			VIII	1,30		18	1,0	0,033	
39	39	Lim			V	1,50		10	1,0	0,012	
40	40	Lim			V	2,30		13	1,0	0,031	
41	41	Trầu			VIII	2,30		13	1,0	0,031	
42	42	Dôi do			VI	1,70		20	1,0	0,053	
43	43	Vôi cạn			VI	2,00		23	2,0	0,166	
44	44	Vôi cạn			VI	2,00		27	2,0	0,229	
45	45	Vôi cạn			VI	2,00		29	1,0	0,132	
		Tổng							17	0,870	

ngô



BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2025/BKLS ngày 08/09/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/tr ọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Trám			VII	1,30		29	1,0	0,086	
2	2	Giẻ bộp			VII	1,30		15	1,0	0,023	
3	3	Trám			VII	2,20		26	1,0	0,117	
4	4	Giẻ bộp			VII	1,10		19	1,0	0,031	
5	5	Giẻ bộp			VII	2,20		22	1,0	0,084	
6	6	Giẻ bộp			VII	2,20		19	1,0	0,062	
7	7	Giẻ bộp			VII	2,20		21	1,0	0,076	
8	8	Giẻ bộp			VII	2,30		28	1,0	0,142	
9	9	Giẻ bộp			VII	2,20		18	1,0	0,056	
10	10	Vối cạn			VI	2,20		13	1,0	0,029	
11	11	Vối cạn			VI	1,60		17	1,0	0,036	
12	12	Vối cạn			VI	1,10		17	1,0	0,025	
13	13	Sung			VIII	1,10		21	1,0	0,038	
14	14	Lim			V	1,20		18	1,0	0,031	
15	15	Gạo			VIII	1,00		16	1,0	0,020	
16	16	Gạo			VIII	1,10		16	4,0	0,088	
17	17	Gạo			VIII	2,20		19	1,0	0,062	
18	18	Lim			V	2,20		17	2,0	0,100	
19	19	Da đen			VI	2,80		19	1,0	0,079	
20	20	Da đen			VI	2,20		20	1,0	0,069	
21	21	Vối cạn			VI	2,20		15	1,0	0,039	
22	22	Vối cạn			VI	2,20		23	2,0	0,183	
23	23	Gạo			VIII	2,40		14	1,0	0,037	
24	24	Da đen			VI	2,10		13	1,0	0,028	
25	25	Vối cạn			VI	2,20		18	1,0	0,056	
26	26	Da đen			VI	1,20		16	1,0	0,024	
Tổng									31	1,621	

ngô



CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11
Số: 0021. /2025/BKLS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Biên bản kiểm tra lâm sản cấp huyện ngày 02/09/2015 của Hạt
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Đình Lưu, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Hoàng Đình Lập
 Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC:
 Địa chỉ: Xóm Linh Sơn, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Hoàng Đình Cường
 Số CCCD/Hộ chiếu: Cấp ngày..... tháng.....năm.....
 Địa chỉ thường trú: xóm Bản Chang, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: Gỗ Lim (Sùng) xẻ
 10 Tấm = 0,972 m³ (Gỗ Lim xẻ, Mười tấm bằng không phảy chín bảy hai mét khối)

Lưu Vỹ....., ngày 08...tháng 9.....năm 2015.
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

(Tôi hereby chứng kiến và đồng ý Hoàng Đình Lập lập bảng
 kê - bỏ kho - kiểm tra)

Lưu Vỹ
 Nguyễn Đình Lưu

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Hoàng Đình Cường
 Hoàng Đình Cường
Dùng Văn Bộ
 Dùng Văn Bộ

CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 041. /2025/BKLS

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo biểu kê kiểm tra lâm sản lập ngày 08/19/2025 tại Hạt Kiểm lâm số 11.)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Đình Lưu, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Lưu Sùng Duy
 Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC:
 Địa chỉ: Xóm Nà Chú, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Hoàng Đình Cường
 Số CCCD/Hộ chiếu: Cấp ngày tháng năm
 Địa chỉ thường trú: xóm Bản Chang, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: Gỗ Lim (Sùng) xẻ 29 Tấm = 1,970 m³ (Gỗ Lim xẻ, hai mươi chín tấm bằng một phảy chín bảy không mét khối)

Lam Vỹ, ngày 08 tháng 9 năm 2025

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

Duy
Lưu Sùng Duy

Lưu
Nguyễn Đình Lưu

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Hương
Hoàng Đình Cường

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 01/11/2025.../BKLS ngày 08/19/2025... của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Lim sùng			V	2,0	15,0	14,0	1,0	0,042	
2	2	Lim sùng			V	1,6	24,0	27,0	1,0	0,100	
3	3	Lim sùng			V	2,0	30,0	22,0	1,0	0,132	
4	4	Lim sùng			V	2,0	23,0	20,0	1,0	0,092	
5	5	Lim sùng			V	2,7	19,0	18,0	1,0	0,092	
6	6	Lim sùng			V	1,3	18,0	20,0	1,0	0,047	
7	7	Lim sùng			V	1,5	20,0	16,0	1,0	0,048	
8	8	Lim sùng			V	1,4	18,0	19,0	1,0	0,048	
9	9	Lim sùng			V	2,0	15,0	15,0	1,0	0,045	
10	10	Lim sùng			V	2,1	18,0	15,0	1,0	0,057	
11	11	Lim sùng			V	1,8	19,0	20,0	1,0	0,068	
12	12	Lim sùng			V	2,0	20,0	16,0	1,0	0,064	
13	13	Lim sùng			V	2,3	17,0	16,0	1,0	0,063	
14	14	Lim sùng			V	1,9	16,0	20,0	1,0	0,061	
15	15	Lim sùng			V	2,5	22,0	23,0	1,0	0,127	
16	16	Lim sùng			V	1,6	25,0	25,0	1,0	0,100	
17	17	Lim sùng			V	1,6	26,0	28,0	1,0	0,116	
18	18	Lim sùng			V	1,0	18,0	15,0	1,0	0,027	
19	19	Lim sùng			V	1,5	22,0	20,0	1,0	0,066	
20	20	Lim sùng			V	2,2	20,0	18,0	1,0	0,079	
21	21	Lim sùng			V	2,1	15,0	10,0	1,0	0,032	
22	22	Lim sùng			V	1,6	17,0	14,0	1,0	0,038	
23	23	Lim sùng			V	1,6	17,0	17,0	1,0	0,046	
24	24	Lim sùng			V	1,4	13,0	15,0	1,0	0,027	
25	25	Lim sùng			V	2,2	20,0	22,0	1,0	0,097	
Tổng									25,0	1,714	

Duy





CHỦ CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 002. /2025/BKLS

Tờ số: 01.../Tổng số tờ: 01.

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Biên bản Kiểm tra ngày 05/8/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Ma Đoàn Thao Chức vụ: Kiểm lâm viên Trung cấp
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Dốc Châu, xã Định Hóa

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức, cá nhân: Lương Văn Nhân
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC: 019064010464
- Địa chỉ: Xóm Phúc Hòa, xã Phúc Hòa, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

- Họ và tên: Ông Li Quang Bằng
- Số CCCD/Hộ chiếu: 019074008729 Cấp ngày: 25 tháng 6 năm 2021
- Địa chỉ thường trú: Xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: gồm 35 khúc gỗ tròn (gỗ mốp) loại Thông thường, khối lượng = 2,630 m³
< Ba mươi lăm khúc khúc khối lượng bằng hai phần sáu (chứng minh) >

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

Bà Yến, ngày 05 tháng 8 năm 2025
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

Lương Văn Nhân

Ma Đoàn Thao

Lái xe

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Bôn
Ma Đoàn Bôn

Trương Văn Quang Trọng

(70^{1/2})**BẢNG KÊ CHI TIẾT**

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 0002/2025/BKLS ngày 05/8/2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại			Số lượng (thanh/tám /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1		MĐ ^v				26		19,0	01	0,073	
2		MĐ ^v				26		18,0	01	0,066	
3		MĐ ^v				26		25,0	01	0,127	
4		MĐ ^v				26		16,0	01	0,052	
5		MĐ ^v				26		24,0	01	0,117	
6		MĐ ^v				26		24,0	01	0,117	
7		MĐ ^v				26		12,0	01	0,029	
8		MĐ ^v				26		14,0	01	0,040	
9		MĐ ^v				26		19,0	01	0,073	
10		MĐ ^v				26		19,0	01	0,073	
11		MĐ ^v				26		18,0	01	0,066	
12		MĐ ^v				26		22,0	01	0,098	
13		MĐ ^v				26		16,0	01	0,052	
14		MĐ ^v				26		24,0	01	0,117	
15		MĐ ^v				26		19,0	01	0,073	
16		MĐ ^v				26		28,0	01	0,160	
17		MĐ ^v				26		17,0	01	0,059	
18		MĐ ^v				26		13,0	01	0,034	
19		MĐ ^v				26		10,0	01	0,020	
20		MĐ ^v				26		16,0	01	0,052	
21		MĐ ^v				26		23,0	01	0,108	
22		MĐ ^v				26		22,0	01	0,098	
23		MĐ ^v				26		23,0	01	0,108	
24		MĐ ^v				26		18,0	01	0,066	
25		MĐ ^v				26		24,0	01	0,117	
26		MĐ ^v				26		20,0	01	0,081	
Tổng									26	2,076	

LAM TINH
HAT KIEM LAM
SO 11

Nhân
Bản

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 1002/2025./BKLS ngày 05/8/2025... của Hạt Kiểm lâm số 11)

I. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại			Số lượng (thanh/tám /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m3 hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
27		MĐ~				26		16,0	01	0,052	
28		MĐ~				26		15,0	01	0,045	
29		MĐ~				26		20,0	01	0,081	
30		MĐ~				26		13,0	01	0,034	
31		MĐ~				26		18,0	01	0,066	
32		MĐ~				26		26,0	01	0,138	
33		MĐ~				26		16,0	01	0,052	
34		MĐ~				26		13,0	01	0,034	
35		MĐ~				26		16,0	01	0,052	
Tổng									09	0,554	

Nhân
Bôn



CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN
HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

Số: 001/2025/BKLS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo...*Biên bản kiểm tra lâm sản lập ngày 14/09/2025*
...*chợ hạt kiểm lâm số 11*.....)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Phạm Mạnh Dũng; Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Ma Đình Tạ
 Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC: 019071015353
 Địa chỉ: Xóm Nà Làng, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Mông Đình Quyết
 Số CCCD/Hộ chiếu: Cấp ngày..... tháng..... năm.....
 Địa chỉ thường trú: Xóm Nà Làng, xã Lam Vỹ, tỉnh Thái Nguyên.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: Gỗ tròn nhóm IV, nhóm VII, 52 khúc = 8,702 m³ (Năm mươi hai khúc bằng tám phẩy bảy không hai mét khối)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

ta
MA ĐÌNH TẠ

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

los
Mông Đình Quyết

Lam Vỹ, ngày 14 tháng 9 năm 2025
NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

Đinh
Phạm Mạnh Dũng

lo
Đình râu bò



BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 00/ /2025/BKLS ngày 11 / 9 /2025... của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m3 hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Vàng tâm			IV	2,60		40,0	1,0	0,327	
2	2	Vàng tâm			IV	2,60		23,0	1,0	0,108	
3	3	Vàng tâm			IV	2,60		19,0	1,0	0,074	
4	4	Vàng tâm			IV	2,30		32,0	1,0	0,185	
5	5	Vàng tâm			IV	2,60		23,0	1,0	0,108	
6	6	Vàng tâm			IV	2,60		25,0	1,0	0,128	
7	7	Vàng tâm			IV	2,10		34,0	1,0	0,191	
8	8	Vàng tâm			IV	2,60		36,0	1,0	0,265	
9	9	Vàng tâm			IV	2,60		31,0	1,0	0,196	
10	10	Vàng tâm			IV	2,60		34,0	1,0	0,236	
11	11	Vàng tâm			IV	2,60		26,0	1,0	0,138	
12	12	Vàng tâm			IV	2,60		27,0	1,0	0,149	
13	13	Vàng tâm			IV	2,60		18,0	1,0	0,066	
14	14	Vàng tâm			IV	2,60		22,0	1,0	0,099	
15	15	Vàng tâm			IV	2,60		25,0	1,0	0,128	
16	16	Vàng tâm			IV	2,60		24,0	1,0	0,118	
17	17	Vàng tâm			IV	1,30		21,0	1,0	0,045	
18	18	Vàng tâm			IV	1,00		15,0	1,0	0,018	
19	19	Vàng tâm			IV	2,60		21,0	1,0	0,090	
20	20	Vàng tâm			IV	2,60		29,0	1,0	0,172	
21	21	Vàng tâm			IV	2,60		27,0	1,0	0,149	
22	22	Vàng tâm			IV	2,60		17,0	1,0	0,060	
23	23	Vàng tâm			IV	1,30		17,0	1,0	0,030	
24	24	Vàng tâm			IV	2,60		34,0	1,0	0,238	
25	25	Vàng tâm			IV	2,60		30,0	1,0	0,184	
26	26	Vàng tâm			IV	2,60		25,0	1,0	0,128	
Tổng									26	3,625	



ta

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 00 /2025/BKLS ngày 19 /2025 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tấm /lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	27	Vàng tâm			IV	2,60		50	1,0	0,510	
2	28	Vàng tâm			IV	2,20		42	1,0	0,305	
3	29	Vàng trứng			VII	2,60		30	1,0	0,184	
4	30	Vàng trứng			VII	2,60		25	1,0	0,128	
5	31	Vàng trứng			VII	2,60		29	1,0	0,172	
6	32	Vàng trứng			VII	2,60		23	1,0	0,105	
7	33	Vàng tâm			IV	2,60		15	1,0	0,046	
8	34	Vàng tâm			IV	2,60		18	1,0	0,066	
9	35	Vàng trứng			VII	2,60		21	1,0	0,090	
10	36	Vàng tâm			IV	2,60		33	1,0	0,222	
11	37	Vàng tâm			IV	2,60		34	1,0	0,236	
12	38	Vàng tâm			IV	2,60		36	1,0	0,265	
13	39	Vàng tâm			IV	2,60		34	1,0	0,236	
14	40	Vàng tâm			IV	2,60		38	1,0	0,295	
15	41	Vàng tâm			IV	1,00		25	1,0	0,049	
16	42	Vàng tâm			IV	1,40		25	1,0	0,069	
17	43	Vàng tâm			IV	2,60		30	1,0	0,184	
18	44	Vàng tâm			IV	1,40		19	1,0	0,040	
19	45	Vàng tâm			IV	1,30		19	1,0	0,037	
20	46	Vàng tâm			IV	2,60		27	1,0	0,149	
21	47	Vàng tâm			IV	2,60		31	1,0	0,196	
22	48	Vàng tâm			IV	2,60		35	1,0	0,250	
23	49	Vàng tâm			IV	2,50		42	1,0	0,346	
24	50	Vàng tâm			IV	1,70		45	1,0	0,270	
25	51	Vàng tâm			IV	2,60		38	1,0	0,295	
26	52	Vàng tâm			IV	2,80		39	1,0	0,334	
Tổng									26	5,077	

Ta



CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN

HẠT KIỂM LÂM SỐ 11

Số: 001/2026/BKLS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số: 01/Tổng số tờ: 01

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Biên bản Kiểm tra xác định chủng loại, khối lượng lâm sản ngày 13/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11, Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Người lập bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Nguyễn Đình Lưu, Chức vụ: Kiểm lâm viên
- Cơ quan: Hạt Kiểm lâm số 11
- Địa chỉ: Xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

Tên tổ chức, cá nhân: Ma Văn Duy (lái xe)
 Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHHĐ/CCCD/CMND/HC: 019084000692
 Địa chỉ: xóm Đồng Chùa, xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên

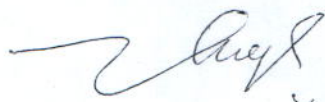
3. Người chứng kiến:

Họ và tên: Vũ Thị Thềm
 Số CCCD/Hộ chiếu: 026.17.4001723..... Cấp ngày 16..... tháng 09... năm 2024...
 Địa chỉ thường trú: xóm Châu Thành, xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

II. THÔNG TIN CHI TIẾT (Có bảng kê chi tiết kèm theo)


Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: 1. Gỗ tròn nhóm VI, số lượng: 02 khúc, khối lượng: 0,039 m³; 2. Gỗ tròn nhóm VII, số lượng: 23 khúc, khối lượng: 0,894 m³; 3. Gỗ tròn nhóm VIII, số lượng: 27 khúc, khối lượng: 1,027 m³; Tổng cộng: số lượng: 52 khúc; khối lượng: 1,960 m³ (Năm mươi hai khúc bằng một phảy chín sáu không mét khối)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN



 ma Văn Duy

Định Hóa, ngày 13 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ


 Nguyễn Đình Lưu

NGƯỜI CHỨNG KIẾN


 Vũ Thị Thềm

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2026/BKLS ngày 13/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tá m/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
1	1	Kháo thối			VI	1,24		11,0	1,0	0,012	
2	2	Kháo thối			VI	0,85		20,0	1,0	0,027	
3	3	Sung			VIII	1,55		20,0	1,0	0,049	
4	4	Sung			VIII	1,20		12,0	1,0	0,014	
5	5	Ngát			VII	0,90		19,0	1,0	0,026	
6	6	Thừng mực			VII	1,05		17,0	1,0	0,024	
7	7	Thừng mực			VII	1,10		15,0	1,0	0,019	
8	8	Thừng mực			VII	1,90		11,0	1,0	0,018	
9	9	Sung			VIII	1,00		16,0	1,0	0,020	
10	10	Ngát			VII	1,30		12,0	1,0	0,015	
11	11	Ngát			VII	1,62		15,0	1,0	0,029	
12	12	Ngát			VII	1,10		11,0	1,0	0,010	
13	13	Sung			VII	0,90		23,0	1,0	0,037	
14	14	Sung			VIII	1,90		12,0	1,0	0,021	
15	15	Sung			VIII	1,25		23,0	1,0	0,052	
16	16	Sung			VIII	1,10		16,0	1,0	0,022	
17	17	Sung			VIII	1,00		18,0	1,0	0,025	
18	18	Sung			VIII	0,90		23,0	1,0	0,037	
19	19	Sung			VIII	1,75		13,0	1,0	0,023	
20	20	Sung			VIII	0,87		23,0	1,0	0,036	
21	21	Giẻ trắng			VII	1,80		15,0	1,0	0,032	
22	22	Giẻ trắng			VII	1,65		14,0	1,0	0,025	
23	23	Giẻ trắng			VII	1,50		13,0	1,0	0,020	
24	24	Giẻ trắng			VII	1,15		12,0	1,0	0,013	
25	25	Giẻ trắng			VII	1,40		15,0	1,0	0,025	
26	26	Giẻ trắng			VII	2,00		22,0	1,0	0,076	
Tổng									26,0	0,707	



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số 001/2026/BKLS ngày 13/3/2026 của Hạt Kiểm lâm số 11)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít..)	Ghi chú
		Tên tiếng việt/Tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loại	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính hoặc chiều dày (cm)			
27	27	Côm tầng			VII	2,00		12,0	1,0	0,023	
28	28	Côm tầng			VII	1,25		14,0	1,0	0,019	
29	29	Sung			VIII	0,90		26,0	1,0	0,048	
30	30	Giẻ trắng			VII	0,90		26,0	1,0	0,048	
31	31	Giẻ trắng			VII	1,00		34,0	1,0	0,091	
32	32	Ngát			VII	1,75		25,0	1,0	0,086	
33	33	Ngát			VII	1,20		26,0	1,0	0,064	
34	34	Ngát			VII	1,60		14,0	1,0	0,025	
35	35	Sung			VIII	1,90		12,0	1,0	0,021	
36	36	Sung			VIII	1,15		15,0	1,0	0,020	
37	37	Sung			VIII	1,25		18,0	1,0	0,032	
38	38	Sung			VIII	1,60		35,0	1,0	0,154	
39	39	Bông bạc			VIII	1,55		25,0	1,0	0,076	
40	40	Bông bạc			VIII	1,65		16,0	1,0	0,033	
41	41	Bông bạc			VIII	1,22		14,0	1,0	0,019	
42	42	Bông bạc			VIII	1,50		16,0	1,0	0,030	
43	43	Bông bạc			VIII	1,75		22,0	1,0	0,066	
44	44	Đỏ ngọn			VIII	1,32		22,0	1,0	0,050	
45	45	Đỏ ngọn			VIII	1,15		19,0	1,0	0,033	
46	46	Sung			VIII	0,80		26,0	1,0	0,042	
47	47	Sung			VIII	1,15		13,0	1,0	0,015	
48	48	Sung			VIII	1,35		21,0	1,0	0,047	
49	49	Sung			VIII	1,65		12,0	1,0	0,019	
50	50	Sung			VIII	1,90		12,0	1,0	0,021	
51	51	Thùng mực			VII	0,80		24,0	1,0	0,036	
52	52	Thùng mực			VII	0,78		47,0	1,0	0,135	
Tổng									26,0	1,253	

(Chữ ký)

(Chữ ký)